TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUANG BÌNH** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày: 04 - 7 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Sơn Hải

Bà Hoàng Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Mạnh Cường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Quan Thị Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) L; địa chỉ: Đường K, phường X, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm S; chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn N; chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP L tỉnh Hà Giang (Quyết định ủy quyền số 6650/2017/QĐ-TGĐ ngày 20/6/2017 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP L).

Ông Nguyễn N ủy quyền lại cho ông Nguyễn T; sinh năm 1990; địa chỉ: Phường Y, thành phố H, tỉnh Hà Giang; chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch Q của Chi nhánh Ngân hàng TMCP L tỉnh Hà Giang (Quyết định ủy quyền số 962/2021/QĐ-LPBHG-GĐ ngày 16/8/2021 của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP L tỉnh Hà Giang); có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Phạm Thị H; sinh năm 1976; địa chỉ: Thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- Ông Hoàng Quốc D; sinh năm 1975; địa chỉ: Thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

Ông Hoàng Quốc D ủy quyền cho bà Phạm Thị H đại diện tham gia tố tụng (Giấy ủy quyền ngày 14/3/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu kèm theo đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn T trình bày:

Ngày 28/8/2019, Ngân hàng TMCP L, Chi nhánh tỉnh Hà Giang - Phòng Giao dịch huyện Q ký hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD69C201919 với bên vay là bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D về việc cho bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D vay 200.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, kể từ ngày 29/8/2019, mục đích là mua sắm đồ gia dụng. Về lãi suất: Lãi suất cố định trong 03 tháng đầu tiên là 12,25%/năm; từ tháng thứ 4, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường cao nhất kỳ hạn 13 tháng, lãi trả cuối kỳ của Ngân hàng TMCP L dành cho cá nhân tại thời điểm áp dụng/điều chỉnh lãi suất, cộng tối thiểu 7%/năm; lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm. Về phương thức trả nợ là trả nợ gốc và lãi theo niên kim xác định. Về kỳ hạn trả nợ: Gốc và lãi trả làm 60 kỳ vào ngày 28 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 28/9/2019; 59 kỳ đầu mỗi kỳ trả 4.850.000 đồng/tháng, số tiền gốc và lãi còn lại sẽ được dồn trả vào kỳ trả nợ cuối cùng. Việc trả nợ được thực hiện bằng cách trừ vào lương và thu nhập khác của bà Phạm Thị H thông qua Giấy ủy quyền giữ lại thu nhập để trừ nợ.

Cùng ngày 28/8/2019, theo phương thức giải ngân đã ghi trong hợp đồng, Ngân hàng TMCP L đã giải ngân số tiền 200.000.000 đồng bằng cách chuyển tiền vào tài khoản thanh toán của bà Phạm Thị H, số tài khoản là 031398270001, mở tại Ngân hàng TMCP L, Chi nhánh tỉnh Hà Giang - Phòng Giao dịch huyện Q.

Thời gian đầu, việc trả nợ đúng theo thỏa thuận. Đến tháng 3 năm 2021, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi như đã quy định trong hợp đồng. Phía Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện nhưng bà H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến ngày 15/10/2021, bà H còn nợ Ngân hàng số tiền 215.355.848 đồng, trong đó nợ gốc là 186.074.137 đồng, nợ lãi, lãi phạt, phát sinh là 29.281.711 đồng. Ngân hàng TMCP L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D phải trả cho Ngân hàng TMCP L số tiền 215.355.848 đồng nói trên.

Tại bản tự khai ngày 20/01/2022 (bút lục 66), bà Phạm Thị H trình bày: Ngày 28/8/2019, bà H và chồng là Hoàng Quốc D có vay 200.000.000 đồng của Ngân

hàng TMCP L theo hợp đồng tín dụng số HDTD69C201919 với lãi suất và kỳ hạn trả nợ như đã ghi trong hợp đồng. Bà H đã thực hiện trả nợ hàng tháng đến tháng 4 năm 2021, sau đó thì không trả nợ hàng tháng theo đúng hợp đồng được nữa. Nay Ngân hàng TMCP L khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 215.355.848 đồng (cả gốc và lãi), bà H có quan điểm:

1. Ký vay trong hợp đồng là hai vợ chồng cùng vay, nhưng một mình bà H sử dụng số tiền vay nên một mình bà H hoàn toàn chịu trách nhiệm trả nợ số tiền trên.

2. Về phương thức trả nợ, do điều kiện hiện tại rất khó khăn nên bà H xin được trả nợ dần theo kỳ hạn sau: Từ tháng 02 đến tháng 7 năm 2022, bà H trả 5.000.000 đồng/tháng; từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022, bà H trả 10.000.000 đồng/tháng; từ tháng 01 năm 2023, bà H trả 12.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ.

3. Do điều kiện khó khăn, bà H xin Ngân hàng xem xét giảm lãi cho bà.

Theo bản tự khai ngày 23/02/2022 (bút lục 75) của ông Hoàng Quốc D thì ông và vợ là Phạm Thị H có vay Ngân hàng TMCP L, Chi nhánh Hà Giang – Phòng Giao dịch huyện Q số tiền là 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD69C201919 với lãi suất và kỳ hạn trả nợ như đã ghi trong hợp đồng.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2022 (bút lục 86) của ông Hoàng Quốc D (bà H nộp cho Tòa án và bà H trình bày bản tự khai của ông D là do bà viết vì ông D chữ xấu, nhưng viết đúng theo ý kiến của ông D, ông D đọc và nhất trí với nội dung bà viết và ông D tự tay ký tên ở dưới bản tự khai) thể hiện: Tháng 8 năm 2019, vợ ông D là bà Phạm Thị H có vay Ngân hàng TMCP L, Chi nhánh Hà Giang – Phòng Giao dịch huyện Q số tiền là 200.000.000 đồng. Ông D là chồng của bà H và ông đã ký xác nhận khoản vay của vợ trong hợp đồng. Nhưng sau khi ký hợp đồng, ông D không được chứng kiến Ngân hàng giải ngân khoản tiền trên cho vợ ông khi nào và ông cũng không được sử dụng số tiền này. Nên ông D không có trách nhiệm thanh toán, chi trả khoản vay này.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/3/2022, bà H nộp cho Tòa án 01 Giấy ủy quyền ngày 14/3/2022, với nội dung ông Hoàng Quốc D ủy quyền cho vợ là bà Phạm Thị H đại diện tham gia tố tụng trong vụ án, cuối biên bản phần "Người ủy quyền" có chữ ký và ghi tên Hoàng Quốc D, Giấy ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Tại buổi hòa giải ngày 15/3/2022, ông Nguyễn T yêu cầu bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D trả cho Ngân hàng TMCP L số tiền 215.355.848 đồng như đã nêu trong đơn khởi kiện, theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HDTD69C201919 ngày 28/8/2019; bà Phạm Thị H trình bày do điều kiện hoàn cảnh hiện nay của bà rất khó khăn, nên bà xin được trả nợ dần theo phương thức mà bà đã nêu trong Bản tự khai ngày 20/01/2022 đã nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn T trình bày phía Ngân hàng đồng ý với việc ông Hoàng Quốc D ủy quyền cho bà Phạm Thị H tham gia tố tụng tại Tòa án, tuy nhiên không đồng ý với các nội dung còn lại theo giấy ủy quyền, đặc biệt là các nội dung liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ông T trình bày việc bà H nói trả nợ đầy đủ đến tháng 4 năm 2021 là không đúng sự thật; lần cuối cùng có tiền nộp vào tài khoản khách hàng để thực hiện việc thu nợ cho đến tháng 04 năm 2021 là vào ngày 01/02/2021; ông T có xuất trình sao kê tài khoản khách hàng làm chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, ông T trình bày là đến ngày xét xử, qua rà soát, cân đối lại, phía Ngân hàng giảm yêu cầu số tiền gốc từ 186.074.137 đồng xuống còn 156.792.426 đồng; mặt khác, sau buổi hòa giải ngày 15/3/2022, bà H đã trả thêm cho Ngân hàng được 3.000.000 đồng, trừ vào nợ gốc; nên tại phiên tòa, Ngân hàng yêu cầu bà H và ông D phải trả 153.792.426 đồng tiền gốc và tiền lãi là 29.281.711 đồng, tổng cộng là 183.074.137 đồng. Ông T không chấp nhận các ý kiến của bà H về việc trả nợ dần, giảm lãi và mình bà H có trách nhiệm trả nợ mà vẫn yêu cầu bà H, ông D cùng có trách nhiệm trả nợ ngay cho Ngân hàng toàn bộ số tiền trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân huyện Quang Bình đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý đúng thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập, vi phạm quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, 144, 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 290, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 90, 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa về việc giảm yêu cầu trả số tiền gốc từ 186.074.137 đồng xuống còn 156.792.426 đồng; sau ngày 15/3/2022, bà H đã trả thêm cho Ngân hàng được 3.000.000 đồng, trừ vào nợ gốc; nên buộc bà H và ông D phải trả cho Ngân hàng 153.792.426 đồng tiền gốc và tiền lãi là 29.281.711 đồng, tổng cộng là 183.074.137 đồng. Về án phí: Buộc bà H và ông D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật và trả lại tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Do bên vay là bà Phạm Thị H, ông Hoàng Quốc D vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng TMCP L yêu cầu bên vay trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự, cụ thể là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Các bị đơn là bà H, ông D có địa chỉ cư trú tại

huyện B nhưng khi ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng là tại huyện Q, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quang Bình giải quyết tranh chấp nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ trình bày và tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, thấy rằng ngày 28/8/2019, bà Phạm Thị H và chồng là Hoàng Quốc D đã vay 200.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP L theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD69C201919 với thời hạn cho vay, lãi suất, phương thức trả nợ như đã thể hiện trong hợp đồng. Hợp đồng được các bên tự nguyện ký, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên Ngân hàng yêu cầu bên vay trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 7.1 Điều 7, khoản 10.3 Điều 10 của hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD69C201919 ngày 28/8/2019 và phù hợp với quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng. Tại phiên tòa, Ngân hàng giảm yêu cầu bà H và ông D phải trả số tiền gốc xuống còn 153.792.426 đồng, giữ nguyên yêu cầu trả tiền lãi là 29.281.711 đồng, tổng cộng yêu cầu bà H và ông D phải trả là 183.074.137 đồng; cần chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

[4] Theo trình bày của bà H, ông D thì hai vợ chồng cùng vay tiền Ngân hàng, nhưng chỉ mình bà H sử dụng, nên bà H có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng khoản tiền vay này. Tuy nhiên, theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD69C201919 ngày 28/8/2019 và Cam kết đồng trách nhiệm trả nợ và kế thừa nghĩa vụ trả nợ, ghi ngày 26/8/2019 thì bà H và ông D cùng vay tiền Ngân hàng và cam kết cùng nhau thực hiện nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, các khoản phí phát sinh) đối với toàn bộ nợ vay. Do đó, không chấp nhận trình bày trên của bà H, ông D mà cần chấp nhận ý kiến của Ngân hàng TMCP L để buộc bà H và ông D cùng có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng TMCP L số tiền là 183.074.137 đồng, gồm 153.792.426 đồng tiền gốc và 29.281.711 đồng tiền lãi.

[5] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, theo quy định tại các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng TMCP L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ các điều 26, 40, 144, 147, 227, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L, buộc bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L số tiền là 183.074.137 đồng (một trăm tám mươi ba triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn một trăm ba mươi bảy đồng), gồm 153.792.426 đồng tiền gốc và 29.281.711 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Về án phí:

- Bà Phạm Thị H và ông Hoàng Quốc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.153.707 đồng (chín triệu một trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm linh bảy đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.384.000 đồng (năm triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004010 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; nếu vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi

hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Mai Hồng